

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 25/4/2022

V/v: “Ly hôn, chia tài sản sau  
khi ly hôn”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Trường

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Ông Nguyễn Minh Tân

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:*** Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25/4/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021, về việc “Ly hôn, chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 27/9/2021 của Toà án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2022/QĐ-PT ngày 07/02/2022, Quyết định hoãn phiên tòa và các Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Bùi Quang D, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Vũ Thị C, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn B, xã S, huyện G, tỉnh Hải Dương.

*Ông D có mặt, bà C vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

3. *Người kháng cáo:* Ông Bùi Quang D (nguyên đơn).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bùi Quang D trình bày:* Ông và bà Vũ Thị C được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã S1 (nay là xã S), huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày

17/02/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, không hòa hợp được. Năm 2013 mâu thuẫn vợ chồng trở lên trầm trọng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, từ khi ông bị tai biến bà C không chăm sóc, không muốn cho ông chữa bệnh, ông tự đi chữa bệnh thì bà C tỏ ra khó chịu; từ đó vợ chồng không nói chuyện được với nhau. Năm 2014 bà C bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở khoảng hai tháng thì quay về chung sống cùng ông nhưng chỉ được vài năm thì mâu thuẫn vợ chồng càng căng thẳng hơn, hai bên gia đình đã động viên, hòa giải nhưng không có kết quả vì bà C không có ý định hàn gắn. Ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống cùng nhau, hôn nhân không có hạnh phúc, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn bà C.

*Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Vũ Thị C trình bày:* Về điều kiện kết hôn như ông D trình bày là đúng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 28 năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, ông D thường xuyên chửi bới, xúc phạm danh dự và đuổi bà ra khỏi nhà; tình trạng này kéo dài trong nhiều năm, bà đã cố gắng nhưng ông D luôn cho rằng bà là người sống không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm chăm sóc ông khi ông bị bệnh nên ông, bà đã sống ly thân từ tháng 9/2020 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông D xin ly hôn, bà cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà nhất trí ly hôn.

*Về con chung:* Ông D, bà C xác định vợ chồng có hai con chung là Bùi Quang H, sinh ngày 23/11/1993 và Bùi Quang H1, sinh ngày 27/12/2002, đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* Tại đơn khởi kiện ngày 28/01/2021, ông Bùi Quang D không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản. Ngày 22/3/2021, bà C có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn gồm: 01 ngôi nhà hai tầng xây năm 1996 trên diện tích 208m<sup>2</sup> thửa đất số 10, tờ bản đồ 25 tại thôn B, xã Cẩm Định, huyện G (đất là tài sản riêng của ông D do bố mẹ ông D tặng cho riêng); tường bao quanh xung quanh đất; 01 bếp diện tích 20m<sup>2</sup>; 01 bếp diện tích 8,2m<sup>2</sup>; mái tôn; cổng sắt hai cánh; 01 nhà ngang mái ngói xây năm 2019; sân lát gạch đỏ xây năm 2016 và công sức duy trì thửa đất của ông D trong thời gian 28 năm bà sinh sống trên đất. Đây là khối tài sản chung của vợ chồng bà, các con không có công sức gì. Bà đề nghị chia tài sản chung và công sức duy trì đất bằng hiện vật, bà xin được hưởng gian buồng hai tầng 60m<sup>2</sup> đất nằm ở phía đông thửa đất của ông D. Ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

Ngày 21/8/2021 bà C có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 01 gian nhà ngang cấp 4 lợp ngói xây năm 2019.

*Về nợ chung:* Ông bà xác định không có.

*Quan điểm của ông D đối với yêu cầu chia tài sản chung:*

- Diện tích 208m<sup>2</sup> đất tại thửa số 10, tờ bản đồ số 25 ở thôn B, xã S1 (nay là xã S), huyện G, tỉnh Hải Dương là tài sản riêng của ông, được bố mẹ ông tặng

cho riêng mình ông. Ông vẫn ở trên đất từ khi được tặng cho đến nay. Bà C và các con không có công sức gì trong việc tạo lập hay duy trì thửa đất.

- Số lượng tài sản chung của vợ chồng bà C kê khai là đúng.
- Ông không chấp nhận chia trả tài sản chung bằng hiện vật 60m<sup>2</sup> đất (phần gian buồng có hai tầng) vì đất là tài sản riêng của ông.
- Ông không chấp nhận trả công sức cho bà C vì bà C không có công tôn tạo, vượt lập gì.

*Tại biên bản xem xét thẩm định và định giá thể hiện:* Giá trị 01m<sup>2</sup> đất tại vị trí tranh chấp là 350.000đồng/m<sup>2</sup>; giá trị ngôi nhà hai tầng (tầng 1 xây dựng năm 1996, tầng 2 xây dựng năm 2006) là 135.889.000đồng; giá trị còn lại nhà bếp xây năm 2001 diện tích 20m<sup>2</sup> là 10.400.000đồng; giá trị còn lại nhà bếp xây năm 2006 diện tích 8,2m<sup>2</sup> là 4.264.000đồng; giá trị còn lại bể nước xây năm 2006 là 4.868.000đồng; giá trị còn lại của mái tôn là 3.322.000đồng; giá trị còn lại cổng sắt hai cánh là 902.000đồng; giá trị còn lại sân lát gạch đỏ năm 2016 là 11.933.000đồng; giá trị còn lại tường bao quanh thửa đất là 2.957.000đồng; giá trị còn lại gian nhà ngang cấp 4 lợp ngói xây năm 2019 là 141.731.000đồng.

Bà C đồng ý kết quả định giá; ông D không chấp nhận giá của Hội đồng định giá mà ông D chỉ chấp nhận giá tự ông tính toán sau khi đã trừ đi khấu hao tài sản. Tòa án đã giải thích pháp luật cho ông D về quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc định giá tài sản nhưng ông không đồng ý và cũng không làm đơn, không nộp chi phí định giá để Tòa án thành lập Hội đồng định giá khác để định giá lại.

*Lời khai ông Nguyễn Văn D1 (anh trai ông D) trình bày:* Đối với 208m<sup>2</sup> đất tại thửa số 10, tờ bản đồ 25 ở thôn B, xã Cẩm Định, huyện G, tỉnh Hải Dương là tài sản riêng của ông D do đất hương hỏa cha ông để lại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình ông D vào năm 2018. Bà C không có quyền lợi gì trong thửa đất này. Đối với tài sản công trình xây dựng trên đất mang tên ông D, quá trình ông D bà C chung sống có xây dựng được khối tài sản, nếu bà C yêu cầu Tòa án giải quyết thì đề nghị Tòa án căn cứ vào nguồn thu nhập đóng góp của các bên vào khối tài sản để giải quyết.

*Biên bản lấy lời khai của ông Vũ Văn L (anh trai bà C) trình bày:* Bà C đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ở gian buồng có hai tầng nằm ở phía đông thửa đất vì bà C bệnh tật, không có chỗ ở nào khác, đây là chỗ ở duy nhất khi về già. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

*Ý kiến của các con chung ông D bà C:* Ông D bà C không còn tình cảm, ông D xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn. Hiện nay bà C đang ở cùng với vợ chồng anh Hiếu. Anh Hiếu đã được ông Bùi Quang T (em trai ông D) làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất cạnh thửa đất của ông D và cạnh thửa đất của bà Bùi Thị T1.

*Biên bản xác minh UBND xã S cung cấp:*

- Tại bản đồ 299 thể hiện thửa số 47, diện tích 843m<sup>2</sup> (loại đất T), không ghi tên chủ sử dụng. Tại sổ mục kê 299 thể hiện thửa số 42, tờ bản đồ 10, diện tích 843m<sup>2</sup> (loại đất T), chủ sử dụng Tín.

- Tại bản đồ và sổ mục kê năm 1993 thể hiện thành 03 thửa gồm: Thửa số 71, tờ bản đồ số 10, diện tích 208m<sup>2</sup> loại đất T, chủ sử dụng Phạm Thị Đông (tên thực là Phạm Thị Thông do cán bộ vào sổ ghi nhầm tên); Thửa số 76, tờ bản đồ số 10, diện tích 372m<sup>2</sup> loại đất T, chủ sử dụng Bùi Quang T; Thửa số 247, tờ bản đồ số 10, diện tích 203m<sup>2</sup> loại đất T, chủ sử dụng Bùi Thị T1.

- Hồ sơ năm 2013 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận thể hiện: Thửa số 10, tờ bản đồ 25 diện tích 208m<sup>2</sup> loại đất ONT, chủ sử dụng Bùi Quang D (ông D được bà Phạm Thị Thông là mẹ đẻ tặng cho riêng ông D vào năm 2018); Thửa số 12, tờ bản đồ 25, diện tích 397,4m<sup>2</sup> loại đất ONT, chủ sử dụng Bùi Quang T (ông Thung đã chuyển nhượng cho anh Bùi Quang H con trai ông D, đã được UBND huyện G cấp GCNQSDĐ số CH 00858 vào số 033863 ngày 20/3/2018); Thửa số 13, tờ bản đồ 25, diện tích 227,3m<sup>2</sup> loại đất ONT, chủ sử dụng Bùi Thị T1 (bà Túc đã chết không có chồng, không có con).

Quan điểm của địa phương: Diện tích 208m<sup>2</sup> đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông D (do mẹ đẻ tặng cho) là tài sản riêng của ông D. Bà C và ông D mâu thuẫn nhiều năm, mỗi khi gặp nhau thường chửi bới, xúc phạm và lăng mạ nhau nên không thể sống chung cùng một nhà, hiện tại bà C đang ở với con trai. Đề nghị Tòa án giải quyết cho bà C được hưởng bằng tiền tương đương công sức của bà trong thời kỳ hôn nhân.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/HNGĐ-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương căn cứ Điều 29; Điều 33; Điều 37; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 55; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Bùi Quang D và bà Vũ Thị C.

[2]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia sản chung của vợ chồng khi ly hôn của bà Vũ Thị C.

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với 01 gian nhà ngang cấp 4 lợp ngói xây năm 2019.

- Xác định 01 nhà xây hai tầng; 01 bếp diện tích 20m<sup>2</sup>; 01 bếp diện tích 8,2m<sup>2</sup>; 01 bể nước; mái lợp tôn; 01 cổng sắt hai cánh; sân lát gạch; tường bao xung quanh thửa đất; tổng trị giá 174.535.000đồng nằm trên thửa đất số 10, tờ bản đồ 25 diện tích 208m<sup>2</sup> tại thôn B, xã S, huyện G tỉnh Hải Dương của ông Bùi Quang D là tài sản chung của vợ chồng. Giá trị tài sản ông D được hưởng là 104.721.000đồng; giá trị tài sản bà C được hưởng là 69.814.000đồng.

- Giao cho ông Bùi Quang D quyền sở hữu sử dụng các tài sản chung trên và có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị C 69.814.000đồng là giá trị phần tài sản bà C được hưởng.

- Ông Bùi Quang D có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị C 21.848.000đồng tiền công sức duy trì thửa đất số 10, tờ bản đồ 25 diện tích 208m<sup>2</sup> tại thôn B, xã S, huyện G tỉnh Hải Dương của ông Bùi Quang D.

Tổng số tiền ông Bùi Quang D phải có trách nhiệm thanh toán cho bà C là 91.662.000đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí và quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2021 ông Bùi Quang D kháng cáo với nội dung: Xem xét lại việc định giá tài sản của Hội đồng định giá vì không tính khấu hao theo Thông tư 45/2018/TT-BTC của Bộ tài chính. Xem xét lại việc tính công sức duy trì của thửa đất đối với bà Vũ Thị C. Do ông đã nghỉ hưu lại bị tai biến nên đề nghị xem xét lại quyết định trả tiền một lần cho bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông D vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo đề nghị xem xét lại việc định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản; xem xét lại việc tính công sức duy trì của thửa đất đối với bà Vũ Thị C và đề nghị xem xét lại quyết định trả tiền một lần cho bà C. Bà C vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà không nhất trí nội dung kháng cáo của ông D, đồng thời đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy các yêu cầu kháng cáo của ông D đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Quang D; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 18/2021/HNGĐ-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:*

[1] Về tố tụng: Ông Bùi Quang D kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà C.

[2] Xét kháng cáo của ông Bùi Quang D:

[2.1] Đối với nội dung ông D đề nghị xem xét lại việc định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản, Hội đồng xét xử thấy:

Tại biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản ngày 21/7/2021 xác định giá trị còn lại của ngôi nhà hai tầng (tầng 1 xây dựng năm 1996, tầng 2 xây dựng năm 2006) là 135.889.000 đồng; giá trị còn lại tường bao quanh thửa đất là 2.957.000 đồng; giá trị còn lại của nhà bếp xây năm 2001 diện tích 20m<sup>2</sup> là 10.400.000 đồng; giá trị còn lại nhà bếp xây năm 2006 diện tích 8,2m<sup>2</sup> là 4.264.000 đồng; giá trị còn lại của bể nước xây năm 2006 là 4.868.000 đồng, giá trị còn lại của mái tôn là 3.322.000 đồng; giá trị còn lại cổng sắt hai cánh là 902.000 đồng; giá trị còn lại sân lát gạch đỏ năm 2016 là 11.933.000 đồng. Tổng giá trị còn lại khối tài sản chung của ông D bà C = 174.535.000 đồng là đã tính khấu hao, phù hợp với giá trị tài sản và phù hợp với quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ông D không đồng ý với giá của Hội đồng định giá tài sản nhưng ông không khiếu nại hay đề nghị Hội đồng định giá lại tài sản. Cấp sơ thẩm đã giải thích cho ông về quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc định giá lại tài sản nhưng ông không làm đơn, không nộp tạm ứng chi phí định giá để Tòa án thành lập Hội đồng định giá khác để định giá lại tài sản. Tại giai đoạn phúc thẩm ông D không làm đơn, không nộp chi phí định giá lại và cũng không đưa ra được căn cứ, chứng cứ chứng minh đối với giá của Hội đồng định giá là không phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông D.

[2.2] Về việc ông D kháng cáo đề nghị xem xét lại việc tính công sức duy trì của thửa đất đối với bà Vũ Thị C, Hội đồng xét xử thấy: bà C kết hôn với ông D vào ngày 17/02/1993, sau khi kết hôn bà sinh sống cùng với bố mẹ chồng trên thửa đất của bố mẹ chồng suốt 28 năm. Ông D cho rằng khi vợ chồng kết hôn thì thửa đất của bố mẹ ông có hiện trạng như hiện nay, bà C về đó ở cùng bố mẹ chồng nhưng không phải tôn tạo, vượt lập gì. Mẹ ông vẫn là người ở và trông nom thửa đất đến năm 2018 mới tặng cho riêng ông. Kể từ khi thửa đất sang tên ông thì mẹ ông vẫn ở và trông nom thửa đất đến khi cụ chết. Nay ông là người trực tiếp quản lý trông nom thửa đất, ông không chấp nhận trả công sức theo yêu cầu của bà C. Cấp sơ thẩm xác định mặc dù ông, bà không đầu tư, tôn tạo gì vào thửa đất nhưng trong suốt nhiều năm ông D vắng nhà, bà C ở cùng bố mẹ chồng, các cụ già yếu nên việc bà C thay ông D trông nom chăm sóc bố mẹ và cùng các cụ quản lý nhà đất trong suốt nhiều năm là phù hợp và có căn cứ nên cần chấp nhận yêu cầu về công sức duy trì thửa đất của bà C. Thực tế bố mẹ ông D vẫn là người quản lý sử dụng chính trên thửa đất, bà C chỉ là một thành viên trong gia đình nên áng trích trả công sức cho bà C bằng 30% giá trị thửa đất. Theo Hội đồng định giá kết luận: Giá đất tại thửa đất số 10, tờ bản đồ 25 là 350.000đồng/m<sup>2</sup>, diện tích thửa đất (208m<sup>2</sup> x 350.000đồng): 30% = 21.848.000đồng nên cấp sơ thẩm chấp nhận trích công sức cho bà C là 21.848.000đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông D.

[2.3]. Đối với việc ông D trình bày đã nghỉ hưu lại bị tai biến nên đề nghị xem xét lại quyết định trả tiền một lần cho bà C. Cấp sơ thẩm xác định tổng trị

giá 174.535.000đồng nằm trên thửa đất số 10, tờ bản đồ 25 diện tích 208m<sup>2</sup> tại thôn B, xã S, huyện G tỉnh Hải Dương của ông Bùi Quang D là tài sản chung của vợ chồng. Giá trị tài sản ông D được hưởng là 104.721.000đồng; giá trị tài sản bà C được hưởng là 69.814.000đồng. Ông D được giao quyền sở hữu sử dụng các tài sản chung trên và có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị C 69.814.000đồng là giá trị phần tài sản bà C được hưởng. Ông Bùi Quang D có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị C 21.848.000đồng tiền công sức duy trì thửa đất số 10, tờ bản đồ 25 diện tích 208m<sup>2</sup> tại thôn B, xã S, huyện G tỉnh Hải Dương của ông Bùi Quang D. Tổng số tiền ông Bùi Quang D phải có trách nhiệm thanh toán cho bà C là 91.662.000đồng. Như vậy bản án tuyên ông có trách nhiệm thanh toán cho bà C 91.662.000đồng, ông D phải có trách nhiệm thi hành khoản tiền trên khi bản án có hiệu lực pháp luật. Việc thi hành án sẽ được thi hành khi bà C có đơn yêu cầu thi hành án và cơ quan thi hành án sẽ xác định điều kiện thi hành án của ông, để quyết định việc thi hành bản án khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nội dung kháng cáo này của ông D không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bùi Quang D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

*Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;*

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Quang D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/HNGĐ-ST ngày 27/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Hải Dương về quan hệ tài sản như sau:

Căn cứ Điều 29; Điều 33; Điều 37; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 55; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147; Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Về quan hệ tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia sản chung của vợ chồng khi ly hôn của bà Vũ Thị C.

- Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với 01 gian nhà ngang cấp 4 lợp ngói xây năm 2019.

- Xác định 01 nhà xây hai tầng; 01 bếp diện tích 20m<sup>2</sup>; 01 bếp diện tích 8,2m<sup>2</sup>; 01 bể nước; mái lợp tôn; 01 cổng sắt hai cánh; sân lát gạch; tường bao

xung quanh thửa đất; tổng trị giá 174.535.000đồng nằm trên thửa đất số 10, tờ bản đồ 25 diện tích 208m<sup>2</sup> tại thôn B, xã S, huyện G tỉnh Hải Dương của ông Bùi Quang D là tài sản chung của vợ chồng. Giá trị tài sản ông D được hưởng là 104.721.000đồng; giá trị tài sản bà C được hưởng là 69.814.000đồng.

- Giao cho ông Bùi Quang D quyền sở hữu sử dụng các tài sản chung trên và có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị C 69.814.000đồng là giá trị phần tài sản bà C được hưởng.

- Ông Bùi Quang D có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị C 21.848.000đồng tiền công sức duy trì thửa đất số 10, tờ bản đồ 25 diện tích 208m<sup>2</sup> tại thôn B, xã S, huyện G tỉnh Hải Dương của ông Bùi Quang D

Tổng số tiền ông Bùi Quang D phải có trách nhiệm thanh toán cho bà C là 91.662.000đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền trên mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

[2]. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Bùi Quang D phải chịu 75.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 5.236.050đồng án phí chia tài sản chung. Đối trừ số tiền 300.000đồng ông D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000299 ngày 28/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, ông D còn phải nộp tiếp số tiền 5.011.050đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị C về việc chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Miễn tiền 75.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 4.583.100đồng án phí chia tài sản chung cho bà Vũ Thị C.

Hoàn trả lại cho bà Vũ Thị C số tiền 3.500.000đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000317 ngày 23/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Hải Dương.

*Về án phí phúc thẩm:* Ông Bùi Quang D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ số tiền 300.000 đồng mà ông đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2020/0002020 ngày 12/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G. Ông D đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 25/4/2022.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành*



*án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP, lưu TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Xuân Trường**